

Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : NHÀ MÁY SỮA TRƯỜNG THỌ
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SỮA TRƯỜNG THỌ
- Địa chỉ lấy mẫu : 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 03/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 04/12/2025 - 16/12/2025
- Ngày trả kết quả : 23/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251204.KK.021	Khu dân cư cạnh khu động lực (gần hộ dân số 139/27 Đặng Văn Bi, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 9h00) (X = 1199269; Y = 610268)	Không khí xung quanh
2	251204.KK.022	Khu dân cư cạnh khu động lực (gần hộ dân số 139/27 Đặng Văn Bi, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 21h00) (X = 1199458; Y = 610442)	Không khí xung quanh
3	251204.KK.023	Khu dân cư phía trước Nhà máy (cách Nhà máy khoảng 20m) (đo lúc 09h15) (X = 119271; Y = 610229)	Không khí xung quanh
4	251204.KK.024	Khu dân cư phía sau hệ thống xử lý nước thải (gần hộ dân số 3/4 đường số 6 tổ 13, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 21h15) (X = 1199289; Y = 610205)	Không khí xung quanh
5	251204.KK.025	Khu dân cư phía sau hệ thống xử lý nước thải (gần hộ dân số 3/4 đường số 6 tổ 13, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 09h30) (X = 1199289; Y = 610205)	Không khí xung quanh
6	251204.KK.026	Khu dân cư phía trước Nhà máy (cách Nhà máy khoảng 20m) (đo lúc 21h30) (X = 1199271; Y = 610229)	Không khí xung quanh
7	251204.KK.027	Khu vực chế biến sữa đặc (X = 1199241; Y = 610370)	Không khí lao động
8	251204.KK.028	Khu vực đóng gói sữa đặc (X = 1199263; Y = 610368)	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	251204.KK.029	Khu vực sản xuất sữa tươi (X = 1199238; Y = 610373)	Không khí lao động
10	251204.KK.030	Khu vực chế biến sữa đậu nành (X = 1199249; Y = 610376)	Không khí lao động
11	251204.KK.031	Khu vực tiếp nhận và thanh trùng sữa tươi (X = 1199306; Y = 610318)	Không khí lao động
12	251204.KK.032	Khu vực chế biến phomai (X = 1199331; Y = 610309)	Không khí lao động
13	251204.KT.010	Khí thải lò hơi Loos - 8 tấn hơi/ giờ (D=0,6m) (X = 1199244; Y = 610385)	Khí thải tại nguồn
14	251204.KT.012	Khí thải lò hơi KEWANE K2 6,2 tấn hơi/ giờ (D=0,7m) (X = 119928; Y = 610381)	Khí thải tại nguồn
15	251204.KT.011	Khí thải lò hơi KEWANE K1 4 tấn hơi/ giờ (D=0,7m) (X = 1199246; Y = 610384)	Khí thải tại nguồn
16	251204.B.001	Bùn sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1199238; Y = 610388)	BÙN
17	251204.NT.008	Nước thải trước hệ thống xử lý (X = 1199252; Y = 610244)	Nước thải
18	251204.NT.009	Nước thải sau hệ thống xử lý (X = 1199269; Y = 610262)	Nước thải
19	251204.NM.001	Tại nguồn tiếp nhận (X = 1199252; Y = 610257)	Nước mặt

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PGIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	KẾT QUẢ
			Tiếng ồn ^(a,b) (dBA)
1	251204.KK.021	Khu dân cư cạnh khu động lực (gần hộ dân số 139/27 Đặng Văn Bi, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 9h00) (X = 1199269; Y = 610268)	51,6
2	251204.KK.022	Khu dân cư cạnh khu động lực (gần hộ dân số 139/27 Đặng Văn Bi, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 21h00) (X = 1199458; Y = 610442)	43,6
3	251204.KK.023	Khu dân cư phía trước Nhà máy (cách Nhà máy khoảng 20m) (đo lúc 09h15) (X = 119271; Y = 610229)	50,8
4	251204.KK.024	Khu dân cư phía sau hệ thống xử lý nước thải (gần hộ dân số 3/4 đường số 6 tổ 13, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 21h15) (X = 1199289; Y = 610205)	45,1
5	251204.KK.025	Khu dân cư phía sau hệ thống xử lý nước thải (gần hộ dân số 3/4 đường số 6 tổ 13, KP 5, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức (đo lúc 09h30) (X = 1199289; Y = 610205)	52,2
6	251204.KK.026	Khu dân cư phía trước Nhà máy (cách Nhà máy khoảng 20m) (đo lúc 21h30) (X = 1199271; Y = 610229)	42,6
PHƯƠNG PHÁP THỬ			TCVN 7878-2:2018
QCVN 26:2010/BTNMT: Khu vực thông thường từ 06h00 đến 21h00			70
QCVN 26:2010/BTNMT: Khu vực thông thường từ 21h00 đến 06h00			55
<i>Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;</i> - QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT: Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày thông tư số: 01/2025/TT-BNNMT có hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về tiếng ồn cho đến hết ngày 31/12/2026.			
1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng			
BM03-QT20-BCTN		BH/SD: 03/02	Ngày BH/ HL: 16/06/2023
			Trang 3/14

Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	KẾT QUẢ
			Tiếng ồn ^(c) (dBA)
1	251204.KK.027	Khu vực chế biến sữa đặc (X = 1199241; Y = 610370)	84,4
2	251204.KK.028	Khu vực đóng gói sữa đặc (X = 1199263; Y = 610368)	83,9
3	251204.KK.029	Khu vực sản xuất sữa tươi (X = 1199238; Y = 610373)	84,2
4	251204.KK.030	Khu vực chế biến sữa đậu nành (X = 1199249; Y = 610376)	84,6
5	251204.KK.031	Khu vực tiếp nhận và thanh trùng sữa tươi (X = 1199306; Y = 610318)	83,8
6	251204.KK.032	Khu vực chế biến phomai (X = 1199331; Y = 610309)	84,5
PHƯƠNG PHÁP THỬ			TCVN 7878-2:2018
QCVN 24:2016/BYT: Tại nơi làm việc			85

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m³/h	US.EPA Method 2	6.486	-
2	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	101	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm³	US.EPA Method 5	0,62	108
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm³	HDCV – LM -01	16,4	459
5	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	270
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm³	HDCV – LM -01	5,7	540
7	Vận tốc ^(b)	m/s	US EPA Method 02	8,2	-
8	Hàm ẩm ^(b)	%	US EPA Method 4	5,1	-
9	Khối lượng mol phân tử khí khô ^(b)	g/mol	US.EPA Method 03	29,2	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 5708/GPMT-UBND-HCC cấp ngày 11/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251204.KT.010: Khí thải lò hơi Loos - 8 tấn hơi/ giờ (D=0,6m) (X = 1199244; Y = 610385)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.KT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	4.848	-
2	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	145	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	7,14	108
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	15,2	459
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	270
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	540
7	Vận tốc ^(b)	m/s	US EPA Method 02	5,0	-
8	Hàm ẩm ^(b)	%	US EPA Method 4	4,8	-
9	Khối lượng mol phân tử khí khô ^(b)	g/mol	US.EPA Method 03	29,0	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường số 5708/GPMT-UBND-HCC cấp ngày 11/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251204.KT.012: Khí thải lò hơi KEWANE K2 6,2 tấn hơi/ giờ (D=0,7m) (X = 119928; Y = 610381)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.KT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	4.493	-
2	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	138	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	0,65	108
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	7,5	459
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	270
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	425	540
7	Vận tốc ^(b)	m/s	US EPA Method 02	4,6	-
8	Hàm ẩm ^(b)	%	US EPA Method 4	4,7	-
9	Khối lượng mol phân tử khí khô ^(b)	g/mol	US.EPA Method 03	29,0	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường số 5708/GPMT-UBND-HCC cấp ngày 11/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 251204.KT.011: Khí thải lò hơi KEWANE K1 4 tấn hơi/ giờ (D=0,7m) (X = 1199246; Y = 610384)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.B.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	pH. ^(b)		US.EPA Method 9040C & US.EPA Method 9045D	6,65	2 ÷ 12,5
2	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,52	6,18
3	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1,545
4	Selen (Se) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,3)	3,09
5	Coban (Co) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 6,4)	247,2
6	Kẽm (Zn) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	60,8	772,5
7	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	1,71	216,3
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL = 0,02)	0,618
9	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	5,25	46,35
10	Tổng Dầu ^(b)	ppm	US EPA Method 9071B.	114	154,5
11	Bạc (Ag) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 3,2)	15,45
12	Bari (Ba) ^(b)	ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	5,07	309
13	Phenol. ^(d)	ppm	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A.	KPH (MDL = 10)	3.090
14	Benzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,003)	1,545
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	KPH (MDL = 0,88)	15,45
16	Tổng Xyanua (CN-). ^(d)	ppm	US.EPAS Method 9013A + US.EPAS Method 9010C + US.EPAS Method 9014	KPH (MDL = 0,5)	85,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; Hàm lượng tuyệt đối (ppm): T = 0,11

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13,17 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- 251204.B.001: Bùn sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1199238; Y = 610388)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.NT.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2023	92,7	150
2	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	10,42	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	724	45
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.920	135
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	228	90
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,09
7	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,009
8	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,027	0,45
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,09
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,09
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1,8
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,11	2,7
14	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,45
15	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,9

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,76	4,5
17	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,8	9
18	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2- .B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,45
19	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,01	9
20	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	27,9	9
21	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	30,6	36
22	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	3,1	5,4
23	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	1,8
24	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1

QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường số 5708/GPMT-UBND-HCC cấp ngày 11/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 251204.NT.008: Nước thải trước hệ thống xử lý (X = 1199252; Y = 610244)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.NT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2023	<10 (LOQ=10)	150
2	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,72	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,0	45
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	11	135
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	17	90
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,09
7	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,009
8	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,025	0,45
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,09
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,09
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,9
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1,8
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,02)	2,7
14	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,45
15	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,9

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,3	4,5
17	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1)	9
18	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,45
19	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,23	9
20	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL = 0,012)	9
21	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	34,6	36
22	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,023	5,4
23	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	1,8
24	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường số 5708/GPMT-UBND-HCC cấp ngày 11/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 251204.NT.009: Nước thải sau hệ thống xử lý (X = 1199269; Y = 610262)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251204.NM.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức D
1	pH ^(a,b)	mg/L	TCVN 6492:2011	6,89	-	<6,0 hoặc >8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,2	-	> 10
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13	-	>20
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016.	4,76	-	≥ 2,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	28	-	>100 và Có rác nổi
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL = 0,012)	0,3	-
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,01	-
8	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,005	-
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,018	0,02	-
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,01	-
11	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,1	-
12	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	0,5	-
13	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-
14	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,1	-
15	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0002)	0,001	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 06005/2025/PKQ-THH (25.6281)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức D
16	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,31	1	-
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,36	0,5	-
18	Tổng Dầu mỡ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL = 1)	5	-
19	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	-	> 7.500
20	E. Coli ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL = 1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 251204.NM.001: Tại nguồn tiếp nhận (X = 1199252; Y = 610257)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

